Vietnam Tariff Intelligence

HS 9836 detail

HS code	9836
Description	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn.
Unit	
Generated	19/11/2026 02:30:09
Data version	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Verification status	Tariff data checked against the source file; advice/mappings are indicative; FTA eligibility not verified.
Link	https://www.vietnamtariff.com/hs-code/9836/

57 tariff lines under 9836

HS code	Description	Unit	Ordinary import duty	MFN	VAT
9836.10.10	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn		60%	40%	No data
9836.10.90	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn		15%	10%	No data
9836.10.90	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn		15%	10%	No data
9836.20.10	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel): / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn: / - - - - Ô tô đông lạnh		27%	18%	No data
9836.20.10	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel): / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn: / - - - - Ô tô đông lạnh		27%	18%	No data

HS code	Description	Unit	Ordinary import duty	MFN	VAT
9836.20.20	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel): / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn: / - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải		27%	18%	No data
9836.20.20	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel): / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn: / - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải		27%	18%	No data
9836.20.30	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel): / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn: / - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn		27%	18%	No data
9836.20.30	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel): / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn: / - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn		27%	18%	No data
9836.20.40	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel): / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn: / - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị		15%	10%	No data
9836.20.40	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel): / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn: / - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị		15%	10%	No data
9836.20.50	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel): / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn: / - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được		27%	18%	No data
9836.20.50	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel): / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn: / - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được		27%	18%	No data

HS code	Description	Unit	Ordinary import duty	MFN	VAT
9836.20.90	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel): / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn: / - - - - Loại khác		36%	24%	No data
9836.20.90	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel): / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn: / - - - - Loại khác		36%	24%	No data
9836.30.10	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel): / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: / - - - - Ô tô đông lạnh		27%	18%	No data
9836.30.10	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel): / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: / - - - - Ô tô đông lạnh		27%	18%	No data
9836.30.20	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel): / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: / - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải		27%	18%	No data
9836.30.20	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel): / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: / - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải		27%	18%	No data
9836.30.30	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel): / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: / - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn		27%	18%	No data
9836.30.30	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel): / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: / - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn		27%	18%	No data
9836.30.40	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel): / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: / - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị		15%	10%	No data

HS code	Description	Unit	Ordinary import duty	MFN	VAT
9836.30.40	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel): / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: / - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị		15%	10%	No data
9836.30.50	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel): / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: / - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được		27%	18%	No data
9836.30.50	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel): / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: / - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được		27%	18%	No data
9836.30.60	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel): / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: / - - - - Ô tô tự đổ		36%	24%	No data
9836.30.60	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel): / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: / - - - - Ô tô tự đổ		36%	24%	No data
9836.30.90	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel): / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: / - - - - Loại khác		36%	24%	No data
9836.30.90	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel): / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: / - - - - Loại khác		36%	24%	No data
9836.40.10	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn: / - - - - Ô tô đông lạnh		27%	18%	No data
9836.40.10	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn: / - - - - Ô tô đông lạnh		27%	18%	No data

HS code	Description	Unit	Ordinary import duty	MFN	VAT
9836.40.20	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn: / - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải		27%	18%	No data
9836.40.20	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn: / - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải		27%	18%	No data
9836.40.30	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn: / - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn		27%	18%	No data
9836.40.30	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn: / - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn		27%	18%	No data
9836.40.40	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn: / - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị		15%	10%	No data
9836.40.40	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn: / - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị		15%	10%	No data
9836.40.50	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn: / - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được		27%	18%	No data
9836.40.50	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn: / - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được		27%	18%	No data
9836.40.90	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn: / - - - - Loại khác		45%	30%	No data
9836.40.90	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn: / - - - - Loại khác		45%	30%	No data

HS code	Description	Unit	Ordinary import duty	MFN	VAT
9836.50.10	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: / - - - - Ô tô đông lạnh		27%	18%	No data
9836.50.10	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: / - - - - Ô tô đông lạnh		27%	18%	No data
9836.50.20	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: / - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải		27%	18%	No data
9836.50.20	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: / - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải		27%	18%	No data
9836.50.30	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: / - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn		27%	18%	No data
9836.50.30	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: / - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn		27%	18%	No data
9836.50.40	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: / - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị		15%	10%	No data
9836.50.40	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: / - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị		15%	10%	No data
9836.50.50	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: / - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được		27%	18%	No data
9836.50.50	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: / - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được		27%	18%	No data

HS code	Description	Unit	Ordinary import duty	MFN	VAT
9836.50.60	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: / - - - - Ô tô tự đổ		36%	24%	No data
9836.50.60	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: / - - - - Ô tô tự đổ		36%	24%	No data
9836.50.90	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: / - - - - Loại khác		36%	24%	No data
9836.50.90	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: / - - - - Loại khác		36%	24%	No data
9836.90.00	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn		36%	24%	No data
9836.90.00	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Của loại khác: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn		36%	24%	No data

This report is for reference, generated from the source tariff data and advisory rules. It is not a customs decision and does not confirm HS classification, FTA eligibility or legal validity. Users must verify against current legislation.